

Số : 72/CBTT-CKHP
V/v: CBTT Báo cáo thường niên
năm 2022

Hải Phòng, ngày 10 tháng 4 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: **CTCP Chứng khoán Hải Phòng**
 2. Mã chứng khoán : **HAC**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 7, lô 28A đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
 4. Điện thoại : 0225.3842335 Fax: 0225.3746266
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Công Ngữ
 - Địa chỉ: Số 7, lô 28A đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
 - Điện thoại 0225.3842335 Fax: 0225.3746266
 6. Loại thông tin công bố: **Định kỳ**
 7. **Nội dung của thông tin công bố:** Báo cáo thường niên năm 2022 của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng được lập ngày 10 tháng 4 năm 2023.
 8. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn Báo cáo thường niên năm 2022:
https://www.haseco.vn/upload/news/ngupc/20230410/Baocaothuongnien_2022_Haseco.pdf
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư.

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT



Phạm Công Ngữ



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG**

Báo cáo thường niên Năm 2022

Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng
www.haseco.vn

MỤC LỤC

I THÔNG TIN CHUNG	2
1 Thông tin khái quát	2
2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	2
Ngành nghề kinh doanh	2
Địa bàn kinh doanh	3
3 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức KD và bộ máy quản lý	3
3.1 Mô hình quản trị	3
3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý	3
3.3 Các công ty con, công ty liên kết	4
4 Định hướng phát triển	4
5 Các rủi ro	5
II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	5
1 Tình hình hoạt động kinh doanh	5
2 Tổ chức, nhân sự	5
3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	9
4 Tình hình tài chính	9
5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	10
III BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	11
1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	11
2 Tình hình tài chính	13
3 Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	13
4 BC đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và XH của công ty ..	13
IV ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	13
1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động	13
2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc	14
3 Các kế hoạch định hướng của HĐQT	15
V QUẢN TRỊ CÔNG TY	15
1 Hội đồng quản trị	15
a Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị	15
b Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị	16
c Hoạt động của Hội đồng quản trị	16
2 Ban kiểm soát	18
a Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát	18
b Hoạt động của Ban kiểm soát	19
3 Các giao dịch của Hội đồng quản trị, Ban TGD và Ban kiểm soát	20
VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH	20
1 Ý kiến kiểm toán	20
2 Báo cáo tài chính được kiểm toán	21
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	31

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Số: 71/BC-CKHP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO

Thường niên năm 2022

- Kính gửi:**
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
 - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 119/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015
- Vốn điều lệ: 291.810.960.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 291.810.960.000 đồng
- Địa chỉ: Số 7, lô 28A đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
- Số điện thoại: (84 - 0225)3 842332/3 842335
- Số fax: (84 - 0225)3 746266
- Website: www.haseco.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): HAC
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).
 - + Ngày 23-11-2015: HASECO được cấp giấy phép thành lập và hoạt động
 - + Ngày 23-11-2015: HASECO thành lập Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
 - + Ngày 23-11-2015: HASECO thành lập Chi nhánh Hà Nội
 - + Ngày 23-11-2015: HASECO là thành viên của Sở GDCK Hồ Chí Minh
 - + Ngày 23-11-2015: HASECO là thành viên của Sở GDCK Hà Nội
 - + Ngày 18-10-2016: Cổ phiếu HAC của HASECO chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM.
 - + Ngày 18-7-2022: HASECO là thành viên của Sở GDCK Việt Nam
- Các sự kiện khác: *Không*

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

- + Môi giới chứng khoán;
- + Tự doanh chứng khoán;
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- + Và những nghiệp vụ được phép khác như Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính doanh nghiệp;

- Địa bàn kinh doanh:

- + Trụ sở chính: Số 7, lô 28A đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.
- + Chi nhánh Hà Nội: Số 163 Bà Triệu - Hai Bà Trưng - Hà Nội
- + Chi nhánh HCM: 328 Võ Văn Kiệt - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh.

- Thay đổi trụ sở vào tháng 01/7/2022:

- + Địa điểm cũ: Số 24 Cù Chính Lan, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng. Thành phố Hải Phòng
- + Địa điểm mới: Số 7 Lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

3.1 Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp):

Mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị; Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Giám đốc Khối chức năng.

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của khối thông qua Giám đốc phụ trách khối

3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý:

Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp, luật chứng khoán và các Luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty. Điều lệ Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua là cơ sở chi phối cho mọi hoạt động của Công ty. Cơ cấu bộ máy quản lý công ty:

- Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ là cơ quan thông qua chủ trương chính sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản trị và kiểm soát việc kinh doanh của Công ty.

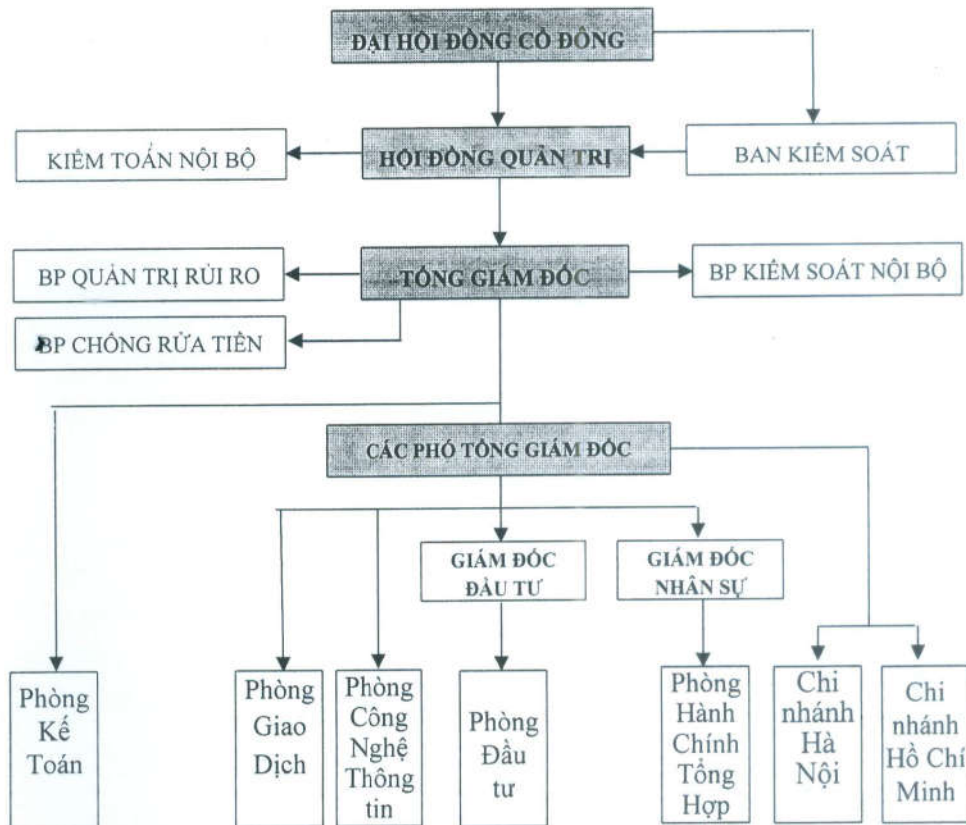
- Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản trị Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc ĐHĐCĐ quyết định. Định hướng các chính sách tồn tại và phát triển để thực

hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hoạch định chính sách, ra nghị quyết hành động cho từng thời điểm phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

- Ban kiểm soát: Do ĐHĐCĐ bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

- Ban điều hành: Do HĐQT bổ nhiệm gồm có Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc các giám đốc khối và kế toán trưởng. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT, quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty.

- Sơ đồ bộ máy công ty:



3.3 Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết: Không có)

4. Định hướng phát triển.

- Đẩy mạnh phát triển công nghệ hỗ trợ nhà đầu tư giao dịch, mở tài khoản, chuyển tiền trong năm 2023.

- Nâng cao năng lực trong hoạt động cho vay ký quỹ và hoạt động trên thị trường vốn: Haseco tiếp tục nâng cao năng lực nguồn vốn để phục vụ cho các nghiệp vụ cho vay ký quỹ và hoạt động đầu tư trên thị trường vốn. Trên thị trường vốn, Haseco tiếp tục tìm kiếm các cơ hội đầu tư mới

Để thực hiện được các mục tiêu trên, Công ty đẩy mạnh:

+ Tăng cường hiệu quả và giám sát chất lượng hoạt động tự doanh, môi giới, đầu

tư

- + Sắp xếp nguồn nhân sự và nguồn vốn kinh doanh có hiệu quả.
- + Nhiệm vụ đầu tư nền tảng chuyển dịch sang nền tảng kinh doanh số, công nghệ thông tin
- + Đa dạng hóa dịch vụ tư vấn mua bán sáp nhập, quản lý sở cổ đông, mua bán trái phiếu doanh nghiệp.

5. Các rủi ro: (Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...)

- Các rủi ro về dịch bệnh có ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% kế hoạch năm 2022
1. Doanh thu	90,8	64,8	99,7 %
2. Lợi nhuận sau thuế:	38,9	-81,03	-

Trong năm 2022, thị trường chứng khoán VN không chỉ giảm về điểm số mà thanh khoản thị trường cũng sụt giảm mạnh, đặc biệt trong giai đoạn từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2022. Tổng cộng sau một năm, VN-Index đã rút mất 491,19 điểm, tương đương giảm 32,7% trong khi cả năm 2021 tăng gần 36%. Còn trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội, HNX-Index giảm mạnh hơn khi mất đến 268,68 điểm, tương ứng giảm 56,7% so với cuối năm trước đó. Không chỉ giảm về điểm số, thanh khoản thị trường cũng sụt giảm đáng kể so với giá trị giao dịch bình quân mỗi phiên cùng kỳ.

Trong bối cảnh đó hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng cũng bị ảnh hưởng không nhỏ. Hội đồng quản trị, Ban TGD Công ty trong năm 2022 vừa qua, ngoài việc thúc đẩy các nghiệp vụ cũng đã tích cực tìm kiếm cơ hội đầu tư mới.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Về chỉ tiêu Doanh thu và lợi nhuận, theo nghị quyết số: 99/2022/NQ-CKHP ngày 7/5/2022 của ĐHĐCĐ thường niên Đại hội đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022 của Công ty với mức Doanh thu: 65 tỷ đồng và Lợi nhuận sau thuế là 20 tỷ đồng.

- Trong bối cảnh chung đó, năm 2022 Công ty đã không đạt kế hoạch lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế -81,03 tỷ đồng.

- Tổng doanh thu năm 2022 của Công ty đạt 64,8 tỷ đồng, bằng 99,7% kế hoạch năm và giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2021. Doanh thu có được từ hoạt động môi giới; đầu tư tự doanh và đầu tư vào trái phiếu.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác).

- + Ông Vũ Dương Hiền - Tổng giám đốc
- + Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Phó Tổng giám đốc
- + Bà Vũ Thị Thanh Nga – Kế toán trưởng

2.1.1 Ông Vũ Dương Hiền - Tổng giám đốc

- **Họ và tên:** Vũ Dương Hiền; **Giới tính:** Nam
- Ngày, tháng, năm sinh: 14/09/1942
- Số CCCD: 031042005762 cấp ngày 23/12/2021 tại Cục Cảnh sát
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Minh Tân – Thủy Nguyên – Hải Phòng
- Địa chỉ thường trú: Số 1/274 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
- **Chỗ ở hiện tại:** Số 1/274 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ khoa học kinh tế, kỹ sư kinh tế, Giáo viên cấp II, III
- Chính trị: cao cấp Nguyễn Ái Quốc (*nay là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*)

- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1958 -1964	Đi học Trung cấp, Đại học Sư phạm, Kinh tế	Học sinh
1965	Học trường Chính trị ngành giáo dục, Bí thư đoàn trường	Học sinh
1965 -1967	Trường cấp I, II xã Minh Tân, Thủy Nguyên, HP	Hiệu trưởng
1968 -1977	Xí nghiệp Đồ dùng dạy học, Giáo viên KT cấp III	Bí thư Đảng ủy
1977 -1982	Chuyên viên chính Ban khoa giáo Thành ủy Hải Phòng	Phó Bí thư Chi bộ Ban Khoa giáo thành ủy
1983 -1999	Xí nghiệp Giấy bìa Đồng Tiến, Nhà máy Giấy Hải Phòng, Công ty CP HAPACO	Chủ tịch HĐQT-Giám đốc
1999 - nay	Tập đoàn HAPACO	Chủ tịch HĐQT
	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

- **Chức vụ tại Công ty:** Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng

- **Chức vụ nắm giữ ở các tổ chức khác:** Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn HAPACO

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 7.087.773 CP
- + Sở hữu cá nhân: 7.087.773 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 24,29 %

2.1.2 Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Phó tổng giám đốc.

- **Họ và tên:** Nguyễn Thị Nguyệt; **Giới tính:** Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 14/03/1981
- Số CCCD: 024181010205 Ngày cấp: 3/8/2022 Nơi cấp: Cục Cảnh sát
- Nơi sinh: Bắc Giang
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bắc Giang
- Địa chỉ thường trú: 15/146 Hạ Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
- Chỗ ở hiện tại: Số 51 Khu TĐC Đằng Hải – P. Đằng Hải – Quận Hải An – Tp.Hải Phòng.
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính ngân hàng
- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công tác
2003 – 1/2010	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Chuyên viên kế toán – lưu ký
1/2010 – 7/2012	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Phó Phòng kế toán – lưu ký
7/2012 – 3/2013	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Phó Phòng Giao dịch
3/2013- 26/3/2015	Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ.
29/5/2015- 23/11/2015	Công ty cổ phần Chứng khoán Á Âu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
1/1/2016 – 16/3/2016	Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Giám đốc chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh
16/3/2016- nay	Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	UV HĐQT, Phó TGĐ kiêm GD CNHCM

- **Chức vụ tại công ty:** Phó Tổng giám đốc - kiêm GD Chi nhánh HCM
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao Hội đồng quản trị

- Lợi ích liên quan đối với công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 5.000 cổ phần
- + Sở hữu cá nhân: 5.000 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,017 %

2.1.3 Bà Vũ Thị Thanh Nga – Kế toán trưởng

- **Họ và tên:** Vũ Thị Thanh Nga; **Giới tính:** Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 03 tháng 6 năm 1985
- Số CMND: 031185000683 ngày cấp: 23/9/2019 Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hải Phòng
- Địa chỉ thường trú: Số 6/36/639 Ngô Gia Tự, phường Đằng Lâm, quận Hải An, TP Hải Phòng.
- Chỗ ở hiện tại: Số 6/36/639 Ngô Gia Tự, phường Đằng Lâm, quận Hải An, TP Hải Phòng.
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- **Quá trình công tác:**

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc
2008-2010	Công ty CP Tiến bộ quốc tế AIC	Nhân viên Nhân sự
2010-2016	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Nhân viên Nhân sự
2016-2019	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Nhân viên Kế toán
2019-2020	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Phó phòng Kế toán
2020-nay	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	Kế toán trưởng

- **Chức vụ tại công ty: Kế toán trưởng**
- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Thù lao HĐQT
- Lợi ích liên quan đối với công ty: Không có
- Số cổ phần HAC nắm giữ: 08 cổ phần
- + Sở hữu cá nhân: 2.008 CP
- + Đại diện vốn: không CP
- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0.006%

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm).

- Thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2021 – 2026 trong năm 2022 không có sự thay đổi.

- Thành viên Ban TGD trong năm 2022 có sự thay đổi như sau: ông Nguyễn Anh Trung – Phó TGD kiêm GD chi nhánh HN thôi việc theo nguyện vọng cá nhân từ ngày 15/4/2022.

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên (Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động)

- Tính đến cuối năm 2022 tổng số cán bộ nhân viên là 48 người tăng 3 người so với thời điểm cuối năm 2021 được phân bổ ở các đơn vị:

+ Hội sở: 33 người

+ Chi nhánh Hà Nội: 8 người

+ Chi nhánh Hồ Chí Minh: 7 người

- Công ty cũng tạo điều kiện cho CBNV tham gia ôn luyện, thi sát hạch để cấp chứng chỉ hành nghề theo qui định.

- Tổng số Chứng chỉ hành nghề của Công ty là 22 chứng chỉ, giảm 1 chứng chỉ so với cùng kỳ năm 2021. Công ty đã tham khảo một số khóa đào tạo về các nội dung khác nhau như nghiệp vụ, kỹ năng mềm để triển khai cho những cán bộ nhân viên nghiệp vụ.

- Công tác quan hệ lao động (quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật...) và chế độ cho người lao động (lương, BHXH) được thực hiện tốt, không phát sinh tranh chấp, khiếu kiện. Các nhân viên có đóng góp tích cực đến hoạt động của Công ty được khen thưởng động viên kịp thời.

- Đối với công tác kế hoạch, hoạt động triển khai kế hoạch kinh doanh phòng, ban, chi nhánh trong công ty được cập nhật theo dõi hàng tháng qua đó Ban Lãnh đạo Công ty có thể kịp thời đánh giá và đưa ra các giải pháp phù hợp.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	375,673,809,970	247,760,191,152	-34.05%
2	Doanh thu thuần	90,782,058,525	64,837,402,210	-28.58%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	48,711,947,009	(78,959,159,911)	-262.09%
4	Lợi nhuận khác	56,522,945	(71,328,223)	-226.19%
5	Lợi nhuận trước thuế	48,768,469,954	(79,030,488,134)	-262.05%

6	Lợi nhuận sau thuế	38,923,138,299	(81,036,208,713)	-308.20%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	10,32	12,906	
-	(TSLĐ/ Nợ ngắn hạn)			25.06%
	Hệ số thanh toán nhanh			
-	(TSLĐ- Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	10.320	12.906	25.06%
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
-	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0.093	0.074	-20.27%
-	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0.102	0.080	-21.89%
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
-	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,24	0.26	8.29%
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
1	Lợi nhuận từ HĐSXKD/ Doanh thu thuần	0,537	(1.218)	-326.96%
2	Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,429	(1.250)	-391.50%
3	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,104	(0.327)	-415.68%
4	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0,114	(0.353)	-409.27%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

STT	Chỉ tiêu	Số lượng CP năm giữ	Tỷ lệ sở hữu
a.	Cổ phần		
-	Tổng số cổ phần	29.181.096	
b.	Cơ cấu cổ đông		
-	Cổ đông lớn nắm giữ trên 5%	9.025.510	30,93%
	Ông Vũ Dương Hiền	7.087.773	24,29%
	Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco	1.937.737	6,64%
-	Cổ đông nhỏ nắm giữ dưới 5%	20.155.586	69,07%
	Cổ đông tổ chức & cá nhân		
-	Cổ đông tổ chức	1.996.345	6,85%
-	Cổ đông cá nhân	27.184.751	93,15%
	Cổ đông trong nước & ngoài nước		
-	Cổ đông trong nước	28.993.057	99,35%
-	Cổ đông nước ngoài	188.039	0,65%
	Cổ đông nhà nước & cổ đông không thuộc nhà nước		

-	Cổ đông là doanh nghiệp nhà nước	-	-%
-	Cổ đông khác	-	-%
c.	Giao dịch cổ phiếu quỹ		
-	Số lượng cổ phiếu quỹ	4.706	0,016%
-	Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm:	0	0

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Hoạt động môi giới

- Trong năm 2022 hoạt động môi giới của Công ty chịu tác động không nhỏ từ việc suy giảm của thị trường. Tuy nhiên, hoạt động môi giới cùng với các sản phẩm và dịch vụ chăm sóc khách hàng vẫn duy trì ổn định. Doanh thu hoạt động môi giới (bao gồm phí môi giới và lãi cho vay margin) trong năm 2022 đạt 34,67 tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của Công ty và giảm 23% so với cùng kỳ năm 2021.

- Tính đến cuối năm 2022 Số tài khoản giao dịch tại HASECO là: 24.887 tài khoản tăng 349 tài khoản so với cuối năm 2021 (tương đương tăng 1,4%), trong đó cá nhân trong nước có 24.802 tài khoản; cá nhân nước ngoài có: 20 tài khoản; tổ chức trong nước có 63 tài khoản và tổ chức nước ngoài có: 02 tài khoản

- Hoạt động môi giới và giao dịch ký quỹ trong năm 2022 vẫn là hoạt động chiếm tỷ trọng quan trọng trong tổng doanh thu của công ty.

- Do thị trường suy giảm mạnh nên trong năm 2022 số lượng nhà đầu tư có phát sinh giao dịch trong tháng đã giảm đáng kể, trung bình chỉ còn dưới 1.000 nhà đầu tư có giao dịch trong tháng

- Ngoài ra, trong năm 2022 Công ty tiếp tục có chính sách ưu đãi cho một số khách hàng tiềm năng tại Hội sở và các chi nhánh nhằm khuyến khích khách hàng quay trở lại giao dịch.

- Những tháng cuối năm 2022 khi thị trường có dấu hiệu phục hồi Công ty đã đẩy mạnh công tác tiếp xúc khách hàng, Xuất bản bản tin thị trường, bản tin đã phân tích các mã đầu tư để hỗ trợ nhà đầu tư cũng như hoạt động tự doanh của Công ty.

- Trong năm, ngoài việc nâng cao chất lượng dịch vụ Công ty vẫn duy trì chương trình chăm sóc khách hàng trong đó phân loại rõ các nhóm khách hàng để có chế độ chăm sóc phù hợp. Các sản phẩm và dịch vụ môi giới vẫn duy trì ổn định.

- Công ty tiếp tục tìm kiếm mô hình mới phát triển khách hàng, đẩy mạnh đầu tư công nghệ tạo điều kiện cho khách hàng mở tài khoản mới, cụ thể:

+ Tạo trang Fanpage của Công ty để làm cầu nối tương tác giữa khách hàng nhà đầu tư với Công ty.

+ Triển khai phần mềm giao dịch trực tuyến mới với đối tác Freewill nhằm hỗ trợ nhà đầu tư dễ dàng hơn trong việc đặt lệnh cũng như tra cứu tài khoản.

+ Phát triển website mới để hỗ trợ nhà đầu tư giao dịch thuận tiện.

+ Phát triển phương thức mở tài khoản trực tuyến để hỗ trợ nhà đầu tư mới mở tài khoản giao dịch.

+ Tiếp tục khuyến khích nhà đầu tư sử dụng margin, Công ty đã điều chỉnh giảm lãi suất margin từ 14,5% xuống 13,5% áp dụng từ ngày 25/7/2022

- Duy trì tốt hệ thống công nghệ thông tin phục vụ giao dịch tại Haseco, phần mềm Freewill luôn được đánh giá là hiện đại và đáp ứng được các yêu cầu của các Sở và Nhà đầu tư.

1.2. Hoạt động Đầu tư

Trong năm 2022, thị trường chứng khoán Việt nam giảm mạnh cả về chỉ số và thanh khoản do đó ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động đầu tư tự doanh của Công ty.

- Hoạt động đầu tư cổ phiếu của Công ty cũng đã bị ảnh hưởng lớn. Trong năm 2022, hoạt động đầu tư tiếp tục bám sát diễn biến thị trường, thận trọng giải ngân thêm vốn. Những tháng cuối năm 2022, khi thị trường suy giảm mạnh, các mã chứng khoán không có tiềm năng Công ty cân nhắc cắt lỗ để đầu tư sang mã khác có triển vọng hơn để hạ giá vốn, giúp cho kết quả đầu tư nhanh chóng có hiệu quả.

Tuy nhiên tính đến cuối năm 2022 chênh lệch giá vốn so với giá thị trường của các cổ phiếu công ty đang nắm giữ vẫn còn âm 102,7 tỷ đồng

- Trong năm 2022, các mảng thị trường khác như trái phiếu doanh nghiệp, chứng quyền có bảo đảm và TTCK phái sinh cũng đều bị suy giảm. Trong bối cảnh đó, doanh thu từ hoạt động đầu tư trái phiếu của Công ty trong năm 2022 đạt mức 8,65 tỷ đồng.

- Ngoài ra, công tác quản trị hoạt động đầu tư đảm bảo tuân thủ các quy trình và các bước đầu tư với các báo cáo giấy tờ được chuẩn hóa. Quy trình đầu tư ngày một hoàn thiện, nhân sự được bổ sung và hệ thống công nghệ dữ liệu được bảo đảm hoàn thiện công việc.

- Đối với một số doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ có giá trị lớn Công ty đã thường xuyên chủ động cập nhật, nắm bắt các thông tin, cố gắng tham gia sâu hơn vào hoạt động kinh doanh để đảm bảo quyền lợi của Công ty tại các doanh nghiệp này.

1.3. Hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp

- Trong năm 2022, Hoạt động Tư vấn tài chính còn khó khăn, tuy nhiên Công ty đã cố gắng duy trì hoạt động, củng cố nhân sự để thực hiện tiếp và triển khai các hợp đồng trong thời gian tới

- Tổ chức ký kết các hợp đồng bảo lãnh, tiếp xúc các doanh nghiệp để ký kết thêm các hợp đồng tư vấn mới cho các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Bên cạnh nghiệp vụ chính, hoạt động tư vấn trong năm vừa qua cũng hỗ trợ khá tích cực cho các hoạt động khác của Công ty như Môi giới, Đầu tư và Nguồn vốn.

1.4. Hoạt động quản lý nguồn vốn

Trong năm 2022, Công ty đã cân đối về nguồn vốn, đảm bảo tốt khả năng thanh toán, đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho các hoạt động đặc biệt là hoạt động Đầu tư, Môi giới và Dịch vụ tài chính.

Hoạt động nguồn vốn được tổ chức khoa học, hợp lý, công tác quản trị được chú trọng nên hiệu quả sử dụng vốn đạt mức cao, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của toàn Công ty.

1.5 Các hoạt động khác

- Hệ thống phần mềm core phục vụ giao dịch chứng khoán được duy trì hoạt động ổn định, đáp ứng những thay đổi về giao dịch tại 2 Sàn giao dịch

- Trong năm 2022, công tác kiểm soát đối với các nghiệp vụ có tính rủi ro cao được thực hiện sát sao, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình, quy định. Các sai sót đều được phát hiện và chấn chỉnh kịp thời. Công tác kiểm tra định kỳ tại các phòng ban, chi nhánh được thực hiện đầy đủ, chặt chẽ, kịp thời.

- Công ty thực hiện báo cáo và công bố thông tin đảm bảo đúng quy định, đầy đủ và kịp thời.

2. Tình hình tài chính

Tổng tài sản và Tổng nguồn vốn của Công ty năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022
Tổng tài sản	375,6	247,7
- Tài sản ngắn hạn	359,8	236,6
- Tài sản dài hạn	15,8	11,1
Tổng nguồn vốn	375,6	247,7
- Nợ phải trả	34,8	18,3
- Vốn CSH	340,8	229,4

3. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần

- Không có

4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ không có tác động đến môi trường

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

- Công tác quan hệ lao động (quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật...) và chế độ cho người lao động (lương, BHXH) được thực hiện tốt, không phát sinh tranh chấp, khiếu kiện. Các nhân viên có đóng góp tích cực đến hoạt động của Công ty được khen thưởng động viên kịp thời.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Là doanh nghiệp nhỏ tuy nhiên hàng năm Công ty cũng có tham gia đóng góp và ủng hộ nhiều phong trào từ thiện, các quỹ vì người nghèo...

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Trong năm 2022 còn nhiều khó khăn, Hội đồng quản trị ghi nhận sự nỗ lực của toàn thể cán bộ Công ty trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh đã đề ra, trong đó tập trung vào các công việc chính sau:

- Về Chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận:

Về chỉ tiêu Doanh thu và lợi nhuận, theo nghị quyết số: Nghị quyết số: 99/2022/NQ-CKHP ngày 7/5/2022 của ĐHĐCĐ thường niên 2022. Đại hội đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2021 của Công ty với mức Doanh thu: 65 tỷ đồng và Lợi nhuận sau thuế là 20 tỷ đồng.

- Năm 2022 Công ty đã không đạt kế hoạch lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế -81,03 tỷ đồng.

- Tổng doanh thu năm 2022 của Công ty đạt 64,8 tỷ đồng, bằng 99,7% kế hoạch năm và giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2021. Doanh thu có được từ hoạt động môi giới; đầu tư tự doanh và đầu tư vào trái phiếu.

- Một số nội dung khác

+ Trong năm 2022, Hội đồng quản trị đã tích cực tìm kiếm thêm nhiều kênh đầu tư mới nhằm tối ưu nguồn vốn

+ Công ty đã rà soát và điều chỉnh quy chế đầu tư, quy chế Cộng tác viên nhằm đẩy mạnh hoạt động đầu tư và Cộng tác viên

+ Công ty đã phát triển nghiệp vụ mới là Môi giới cho các đơn vị phát hành trái phiếu Doanh nghiệp.

- Sắp xếp lại một số nhân sự phù hợp trong tình hình mới.

- Ngoài ra trong năm 2022, các sản phẩm và dịch vụ chăm sóc khách hàng vẫn duy trì ổn định. Tuy nhiên cũng chưa có các hình thức mới để lôi kéo khách hàng tiềm năng.

- Các hoạt động kiểm tra kiểm soát hoạt động tốt, không để xảy ra thất thoát, rủi ro, các hoạt động báo cáo định kỳ, công bố thông tin được thực hiện đầy đủ kịp thời.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban TGD công ty.

Hội đồng quản trị ghi nhận những nỗ lực của Ban Tổng giám đốc. Ban Tổng giám đốc thường xuyên họp bàn, phân công giao việc, kiểm tra chéo, hỗ trợ lẫn nhau; thường xuyên báo cáo trực tiếp với Hội đồng quản trị để có hướng chỉ đạo và hỗ trợ kịp thời.

- HĐQT thường xuyên họp với Ban tổng giám đốc lập kế hoạch cụ thể đến từng đơn vị, khối, phòng ban và giám sát triển khai.

- Ban TGD đã duy trì chế độ họp định kỳ hàng tháng và đột xuất để tổng kết công tác đã thực hiện, rút kinh nghiệm và điều chỉnh cho kỳ tiếp theo. Ban TGD đã thực hiện tốt công tác trao đổi thông tin, báo cáo định kỳ với HĐQT và Ban kiểm soát về tình hình thực hiện các nội dung trong nghị quyết, quyết định và kịp thời xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với các vấn đề phát sinh.

- Ban TGD đã hoàn thành tốt nhiệm vụ trong công tác điều hành và quản lý công ty, cụ thể như sau:

+ Triển khai kế hoạch phát triển nghiệp vụ như môi giới, tự doanh cho vay giao dịch ký quỹ kết hợp với quản trị rủi ro

+ Xây dựng tham mưu cho HĐQT về cấu các hoạt động của công ty theo hướng tinh gọn, hiệu quả

+ Tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp hệ thống phần mềm giao dịch, bổ sung và hoàn thiện nhiều tính năng hữu ích cho nhà đầu tư, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ và quản trị hệ thống đảm bảo vận hành thông suốt trong mọi tình huống

+ Hoàn thiện hệ thống quy trình nghiệp vụ điều chuyển nhân sự tập trung vào các mảng kinh doanh chính của Công ty cho phù hợp với từng thời kỳ

+ Duy trì và tăng cường nhân sự chất lượng cho quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ, đảm bảo ngăn ngừa rủi ro cho công ty cũng như của khách hàng.

- Trong quá trình hoạt động Ban TGD đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật liên quan, Điều lệ công ty các Nghị quyết và quy chế HĐQT đã ban hành.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trên cơ sở đánh giá những thách thức và cơ hội của thị trường chứng khoán. Trong năm 2023, HĐQT sẽ tập trung nâng cao năng lực tài chính và năng lực quản trị công ty có hiệu quả. Tiếp tục phát huy 3 trụ cột chính mang lại doanh thu chủ yếu cho công ty bao gồm: Môi giới chứng khoán và dịch vụ chứng khoán; Dịch vụ tài chính và Đầu tư tự doanh, cụ thể như sau:

- Tăng cường chất lượng nguồn nhân lực, tiếp tục củng cố và hoàn thiện bộ máy tổ chức và hoạt động theo hướng tinh gọn và hiệu quả

- Nâng cao năng lực tài chính, tiếp tục hoàn thiện hệ thống phần mềm giao dịch, đào tạo chuyên sâu hệ thống tư vấn kinh nghiệm tâm tâm, đội ngũ môi giới chuyên nghiệp

- Ưu tiên nguồn lực cho hoạt động môi giới, dịch vụ tài chính và tư vấn để thay đổi cơ cấu doanh thu theo hướng tăng tỷ trọng doanh thu từ các mảng dịch vụ, tư vấn

- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể tham gia thị trường chứng khoán phái sinh.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) **Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị** (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên Hội đồng quản trị, chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác

(1) Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	
(2) Ông Vũ Xuân Thùy	Phó CT HĐQT	Thành viên độc lập
(3) Ông Đoàn Đức Luyện	Ủy viên HĐQT	
(4) Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Ủy viên HĐQT	
(5) Bà Vũ Thị Thanh Nga	Ủy viên HĐQT	

* Ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch HĐQT

- Chức vụ tại Công ty: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng

- Chức vụ nắm giữ ở các tổ chức khác: Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn HAPACO

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 7.087.773 CP

+ Sở hữu cá nhân: 7.087.773 CP

+ Đại diện vốn: không CP

- Tỷ lệ %/vốn điều lệ: 24,29 %

*** Ông Vũ Xuân Thủy - Phó chủ tịch HĐQT - Thành viên độc lập**

- Chức vụ tại Công ty: Phó chủ tịch Hội đồng quản trị

- Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Phó chủ tịch HĐQT Tập đoàn Hapaco.

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 1.937.737 CP

+ Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

+ Đại diện vốn: 1.937.737 cp

- Tỷ lệ %/vốn điều lệ: 6,64%

*** Ông Đoàn Đức Luyện - Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ tại Công ty: Ủy viên HĐQT

- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 203.100 CP

+ Sở hữu cá nhân: 203.100 cổ phần

- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,69 %

*** Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ tại công ty: Phó Tổng giám đốc - kiêm GD Chi nhánh HCM

- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 5.000 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân: 5.000 CP

+ Đại diện vốn: không CP

- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,017 %

*** Bà Vũ Thị Thanh Nga - Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ tại công ty: Kế toán trưởng

- Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Không có

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 08 cổ phần

+ Sở hữu cá nhân: 2.008 CP

+ Đại diện vốn: không CP

- Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0.006%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban).

- Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Trong năm 2021 HĐQT công ty có 10 cuộc họp ban hành 10 nghị quyết, cụ thể như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	5/2022/NQ - CKHP	6/01/2022	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả tổng kết thực hiện KHKD năm 2021 - Đánh giá tình hình hoạt động trong năm 2021. - Thông qua kế hoạch kinh doanh tháng 01/2022 và dự kiến năm 2022 và giải pháp thực hiện. 	100%
2	47/2022/NQ - CKHP	4/3/2022	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 02 tháng đầu năm 2022. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 02 tháng đầu năm 2022. - Thông qua kế hoạch tháng 3/2022 và đưa ra một số giải pháp thực hiện. - Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022. 	100%
3	67/2022/NQ - CKHP	6/4/2022	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 3 tháng đầu năm 2022. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 3 tháng đầu năm 2022. - Thông qua kế hoạch tháng 4/2022 và đưa ra một số giải pháp thực hiện - Thông qua phân công công việc tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 - Thông qua chương trình, tài liệu cho Đại hội 	100%
4	138/2022/NQ - CKHP	6/6/2022	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 5 tháng đầu năm 2022. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 5 tháng đầu năm 2022. - Thông qua kế hoạch tháng 6/2022 và đưa ra một số giải pháp thực hiện 	100%
5	169/2022/NQ - CKHP	8/7/2022	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 6 tháng đầu năm 2022. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2022. - Thông qua kế hoạch tháng 7/2022 và đưa ra một số giải pháp thực hiện 	100%

6	225/2022/NQ - CKHP	5/8/2022	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 7 tháng đầu năm 2022. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 7 tháng đầu năm 2022. - Thông qua kế hoạch tháng 8/2022 và đưa ra một số giải pháp thực hiện 	100%
7	245/2022/NQ - CKHP	9/9/2022	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 8 tháng đầu năm 2022. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 8 tháng đầu năm 2022. - Thông qua kế hoạch tháng 9/2022 và đưa ra một số giải pháp thực hiện 	100%
8	270/2022/NQ - CKHP	7/10/2022	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 9 tháng đầu năm 2022. - Đánh giá tình hình hoạt động trong 9 tháng đầu năm 2022. - Thông qua kế hoạch tháng 10/2022 và đưa ra một số giải pháp thực hiện 	100%
9	303/2022/NQ - CKHP	4/11/2022	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 10 tháng đầu năm 2022. Đánh giá tình hình hoạt động. - Thông qua kế hoạch tháng 11/2022 và đưa ra một số giải pháp thực hiện 	100%
10	329/2022/NQ - CKHP	5/12/2022	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua kết quả thực hiện KHKD 11 tháng đầu năm 2022. - Thông qua kế hoạch tháng 12/2022 và đưa ra một số giải pháp thực hiện 	100%

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

- Không có

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

- Không có

2. Ban Kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

- (1) Bà Lê Thị Mai Anh - Trưởng BKS
- (2) Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang - Ủy viên
- (3) Bà Đoàn Thị Thúy - Ủy viên

*** Bà Lê Thị Mai Anh - Trưởng ban kiểm soát:**

- Số cổ phần HAC nắm giữ : 3.658 CP
- + Sở hữu cá nhân: 3.658 cổ phần (Tỷ lệ %/vốn ĐL: 0,012 %)
- + Đại diện vốn: 0 cổ phần

*** Bà Đoàn Thị Thúy – Thành viên Ban kiểm soát**

- Số cổ phần HAC nắm giữ: 1.251 CP
- + Sở hữu cá nhân: 1.251 cổ phần
- + Đại diện vốn: 0 cổ phần

*** Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang**

- Số cổ phần nắm giữ: 146 CP
- + Sở hữu cá nhân: 146 cổ phần
- + Đại diện vốn : 0 cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

- Năm 2022 công tác kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát được thực hiện đúng theo chương trình kế hoạch đã xây dựng và ngày càng được tăng cường, đặc biệt là được sự quan tâm và tạo điều kiện của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty, Ban kiểm soát đã thực hiện được đúng quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ của mình cụ thể qua kết quả dưới đây:

- Hàng tháng được tham dự họp HĐQT và tham gia ý kiến vào các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và những quy định, quy chế quản lý điều hành của Công ty.

- Tiếp nhận đầy đủ, kịp thời các thông tin kinh tế như: Báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng tháng, quý, năm, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, các nghị quyết, quy định, quy chế quản lý, quy chế tiền lương, các quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng cán bộ phát hành từ Hội đồng quản trị và Lãnh đạo Công ty.

- Chức năng kiểm tra:

+ Đã tiếp nhận, kiểm tra các thông tin từ các cổ đông để phản ánh, kiến nghị với Hội đồng quản trị xử lý kịp thời.

+ Ngoài việc tiếp nhận kiểm tra các hoạt động kinh doanh từ công ty hàng tháng, quý, năm, Ban kiểm soát còn tổ chức thực hiện kiểm tra theo chương trình kế hoạch công tác đã được xây dựng.

- Chức năng giám sát:

- Ban kiểm soát đã giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty.

- Trong năm 2022, Ban Kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% cổ phần có quyền biểu quyết trở lên yêu cầu xem xét về hoạt động của Công ty, về việc điều hành của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

3. Các giao dịch của người nội bộ.**a. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ trong năm:**

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
	Vũ Thị Thanh Nga	Kế toán trưởng	8		2.008	0,006	Mua tăng sở hữu

b. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Số: 3005.01.03/2022/BCTC- NVT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP Về Báo cáo tài chính năm 2022

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng, được lập ngày 06 tháng 02 năm 2023 từ trang 07 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty bị vi phạm một số quy định đối với hoạt động của Công ty Chứng khoán, cụ thể như sau:

+ Tổng các khoản Đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 72% Vốn chủ sở hữu, đã vượt quá so với quy định (70%). Công ty cũng đã làm báo cáo và gửi Ủy ban chứng khoán nhà nước đồng thời cam kết sẽ khắc phục trong thời gian cho phép.

+ Một số khoản cho vay trong giao dịch ký quỹ cho 1 khách hàng vượt quá 0,3% vốn chủ sở hữu.

+ Công ty có sử dụng tiền gửi của nhà đầu tư để thu lãi tiền gửi ngân hàng.

+ Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty kiêm chức danh Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hạnh

GCNĐKHNTK số: 1690-2023-124-1

Kiểm toán viên

Phạm Văn Tuấn

GCNĐKHNTK số: 4497-2023-124-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ).

2.1 Bảng cân đối kế toán

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236.649.364.920	359.847.209.708
I. Tài sản tài chính	110		204.578.774.310	359.089.071.933
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.1	22.593.921.996	2.448.782.514
1.1. Tiền	111.1		3.593.921.996	2.448.782.514
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		19.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.3.1	75.253.646.440	34.895.182.700
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113		5.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	6.3.2	93.920.664.152	179.999.043.805
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	6.3.3	2.565.453.390	132.565.453.390
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		3.187.517.716	8.303.846.320
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6.4.1	3.187.517.716	8.303.846.320
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.187.517.716	8.303.846.320
8. Trả trước cho người bán	118		66.271.920	640.300.970
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	13.200.000
12. Các khoản phải thu khác	122	6.5	3.037.658.887	236.462.234
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(1.046.360.191)	(13.200.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		32.070.590.610	758.137.775
1. Tạm ứng	131	6.6	30.718.045.080	20.775.080
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.7 a	269.563.677	306.316.289
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	6.8 a	186.294.146	186.294.146
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		282.796.795	244.752.260
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	6.13	613.890.912	-
7. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
----------	-------	-------------	-------------	------------

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.110.826.232	15.826.600.262
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	5.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	15.073.400.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	6.9	-	15.073.400.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	(10.073.400.000)
II. Tài sản cố định	220		1.382.290.656	2.060.088.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.10	1.382.290.656	1.978.416.833
- Nguyên giá	222		15.359.185.382	15.402.541.882
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(13.976.894.726)	(13.424.125.049)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.11	-	81.671.313
- Nguyên giá	228		18.000.092.880	18.000.092.880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(18.000.092.880)	(17.918.421.567)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		9.728.535.576	8.766.512.116
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6.8 b	534.786.200	534.786.200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.7 b	5.531.253.792	6.012.358.344
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.12	3.662.495.584	2.219.367.572
2. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		247.760.191.152	375.673.809.970

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.336.128.055	34.869.454.012
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		18.336.128.055	34.869.454.012
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		10.892.500	10.992.500
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-

8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	-	-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	-	-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.13	1.131.582.550	7.741.717.340
11. Phải trả người lao động	323		1.602.284.978	4.321.495.476
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		279.248.963	236.062.445
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		350.557.808	399.273.125
17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	329	6.14	13.277.778.589	20.834.166.527
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.683.782.667	1.325.746.599
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		229.424.063.097	340.804.355.958
I. Vốn chủ sở hữu	410		229.424.063.097	340.804.355.958
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.15a	291.763.900.000	291.763.900.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		291.810.960.000	291.810.960.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		291.810.960.000	291.810.960.000
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(47.060.000)	(47.060.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	414		5.109.984.355	3.163.827.441
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5.109.984.355	3.163.827.441
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	6.15b	(72.559.805.613)	42.712.801.076
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	6.15c	15.166.030.529	41.571.549.374
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(87.725.836.142)	1.141.251.702
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		247.760.191.152	375.673.809.970

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		69.430.579.966	69.430.579.966
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		29.176.390	29.176.390
7. Cổ phiếu quỹ	007		4.706	4.706
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	6.16	36.773.800.000	8.073.940.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			

10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	6.17	28.999.990.000	153.999.990.000

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	6.18	2.465.069.750.000	1.968.367.760.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.251.102.750.000	1.600.101.190.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		192.647.250.000	128.144.540.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		15.000.000.000	204.146.700.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		6.319.750.000	35.975.330.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	6.19	10.189.770.000	10.483.590.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		10.189.770.000	10.483.590.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	6.20	75.524.554.692	162.408.843.844
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		73.268.654.693	159.977.730.928
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		10.553.744	12.732.831
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		2.649.086	4.714.642
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		7.904.658	8.018.189
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		2.245.346.255	2.418.380.085

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	6.21	73.279.208.437	159.990.463.759

8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		72.806.503.177	159.584.605.347
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		472.705.260	405.858.412
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	6.21	2.245.346.255	2.418.380.085

2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		17.141.129.524	22.564.208.746
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.22	1.596.544.159	18.506.652.885
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	6.23	13.924.336.082	4.019.961.107
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.24	1.620.249.283	37.594.754
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02		434.778.084	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.24	20.955.307.113	22.485.486.646
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	6.24	8.658.356.164	18.992.940.484
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		13.779.601.994	22.609.472.281
1.8. Doanh thu tư vấn	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.094.674.342	1.062.873.875
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		73.854.545	1.393.672.726
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		67.408.657	65.798.579
Cộng doanh thu hoạt động	20		62.205.110.423	89.174.453.337
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		107.481.674.881	4.337.490.972
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	6.22	4.690.250.955	1.134.020.000
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	6.23	102.791.423.926	3.203.470.972
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		-	-

2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	1.046.360.191	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	1.945.326.307	5.319.568.141
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	11.031.034.865	14.537.809.673
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	820.795.871	838.706.625
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	(8.650.000)	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33	-	-
Cộng chi phí hoạt động	40	122.316.542.115	25.033.575.411

Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.632.291.787	1.607.605.188
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	6.25	2.632.291.787	1.607.605.188
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	6.26	6.186.074.764	932.628.449
Cộng chi phí tài chính	60		6.186.074.764	932.628.449
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
	62	6.27	15.293.945.242	16.103.907.656
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
	70		(78.959.159.911)	48.711.947.009
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		9.772.727	66.072.945
8.2. Chi phí khác	72		81.100.950	9.550.000
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(71.328.223)	56.522.945
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)				
	90		(79.030.488.134)	48.768.469.954
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		9.836.599.710	47.951.979.819
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(88.867.087.844)	816.490.135
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
	100		2.005.720.579	9.845.331.655

10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6.28	2.005.720.579	9.845.331.655
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(81.036.208.713)	38.923.438.299
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		268,40	1.266,06
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.29	268,40	1.266,06

2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		(79.030.488.134)	48.768.469.954
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(7.996.177.058)	(7.722.214.492)
- Khấu hao tài sản cố định	03		677.797.490	1.256.608.567
- Các khoản dự phòng	04		(9.040.239.809)	-
- Chi phí lãi vay	06		6.186.074.764	932.628.449
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	07		(2.632.291.787)	(1.607.605.188)
- Dự thu tiền lãi	08		(3.187.517.716)	(8.303.846.320)
3. Tăng các khoản chi phí tiền tệ	10		102.791.423.926	3.203.470.972
- Lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	11		102.791.423.926	3.203.470.972
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
4. Giảm doanh thu phi tiền tệ	18		(13.924.336.082)	(4.019.961.107)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(13.924.336.082)	(4.019.961.107)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		44.031.888.600	(9.603.893.179)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi, lỗ	31		(129.225.551.584)	(32.438.957.885)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(5.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		86.078.379.653	(59.845.719.396)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		145.073.400.000	56.700.000.000
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		10.936.138.107	11.537.839.283
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		13.200.000	6.000.000
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(2.801.296.653)	(206.262.416)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(32.140.398.012)	(106.571.800)

- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(48.715.317)	399.273.125
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	517.857.164	1.376.777.052
- Thuế TNDN đã nộp	43	(7.610.331.655)	(6.057.027.702)
- Lãi vay đã trả	44	(6.186.074.764)	(932.628.449)
- Tăng, giảm các khoản phải trả người bán	45	574.029.050	(568.984.365)
- Tăng, giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	43.186.518	107.490.927
- Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước	47	(1.657.459.161)	1.803.136.390
- Tăng, giảm phải trả người lao động	48	(2.719.210.498)	1.562.751.165
- Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	50	(11.005.606.168)	17.893.228.292
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(809.658.080)	(834.237.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	45.872.311.252	30.625.872.148

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	-	-

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu đã phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	211.450.000.000	367.290.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	211.450.000.000	367.290.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(211.450.000.000)	(376.290.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(211.450.000.000)	(376.290.000.000)

5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(25.727.171.770)	(20.483.323.040)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>	<i>(25.727.171.770)</i>	<i>(29.483.323.040)</i>
IV.	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	20.145.139.482	1.142.549.108
V.	Tiền và tương đương tiền đầu năm	101	6.1	2.448.782.514
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		2.448.782.514	1.306.233.406
	- Các khoản tương đương tiền		-	-
VI.	Tiền và tương đương tiền cuối năm	103	6.1	22.593.921.996
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		3.593.921.996	2.448.782.514
	- Các khoản tương đương tiền		19.000.000.000	

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		Năm nay	Năm trước	
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	3.958.311.283.000	7.252.084.710.000
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(3.869.331.977.850)	(7.238.514.741.400)
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4.	Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5.	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		
6.	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(174.602.034.130)	30.881.873.896
8.	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		
9.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(1.088.526.342)	(1.052.124.195)
10.	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		
11.	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		
12.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	222.835.646.821	167.479.463.110
13.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(223.008.680.651)	(166.855.906.532)
	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(86.884.289.152)	44.023.274.879
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	162.408.843.844	118.385.568.965

Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	162.408.843.844	118.385.568.965
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	159.977.730.928	116.540.414.631
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	12.732.831	50.330.827
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	34		
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	2.418.380.085	1.794.823.507
Trong đó: Có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái theo quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	40		
của khách hàng (40 = 20 + 30)		75.524.554.692	162.408.843.844
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	75.524.554.692	162.408.843.844
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	73.268.654.693	159.977.730.928
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	10.553.744	12.732.831
- Tiền gửi của tổ chức phát hành		2.245.346.255	2.418.380.085

2.4 Bản thuyết minh Báo cáo tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Giấy chứng nhận thành lập Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 119/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 11 năm 2015 trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 13/UBCK-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (Giấy phép thành lập và hoạt động số 75/UBCK-GP ngày 21 tháng 12 năm 2007). Ngày 01 tháng 7 năm 2022 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty Chứng khoán

Địa chỉ: Số 7 lô 28A đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Mã số thuế: 0201657860

1.3 Điều lệ hoạt động công ty chứng khoán:

Công ty hoạt động theo Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2016.

1.4 Ngành nghề kinh doanh chính

Môi giới chứng khoán;

Tự doanh chứng khoán;

Tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.5 Số lượng nhân viên: 45 nhân viên**1.6 Quy mô vốn**

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 119/GP-UBCK là: 291.810.960.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi một tỷ, tám trăm mười triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

1.7 Hạn chế đầu tư và cho vay

Thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

1.8 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc :

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 328, Võ Văn Kiệt, Lầu 4, Center Garden, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng – Chi nhánh Hà Nội	Tầng 2, số 163 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Tiền gửi của Tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK

Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng đã được trình bày tại chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền").

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Nguyên tắc đánh giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

Giá trị tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK được đánh giá theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và

phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng.... Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	10
Máy móc thiết bị	03-08
Thiết bị văn phòng	10
Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	03-08

4.4 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.5 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả

Các khoản phải trả, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

Dự phòng phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

a) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

b) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

d) Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận trên kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra.

Điều kiện ghi nhận doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tài sản tài chính như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát tài sản tài chính;
- Doanh thu, thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tài sản tài chính;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tài sản tài chính.

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Điều kiện ghi nhận các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

Phương pháp ghi nhận doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng: doanh thu được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý công ty chứng khoán.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng

do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng như cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A.6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	3.591.336.662	2.445.442.453
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	2.585.334	3.340.061

	Số cuối năm	Số đầu năm
khoán		
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	19.000.000.000	-
Cộng	22.593.921.996	2.448.782.514

A.6.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Cửa công ty chứng khoán	3.774.264	160.284.311.620
- Cổ phiếu	3.774.264	160.284.311.620
b. Cửa nhà đầu tư	476.571.964	7.827.643.260.850
- Cổ phiếu	476.571.964	7.827.643.260.850
Tổng cộng	480.346.228	7.987.927.572.470

A.6.3. Các loại tài sản tài chính

6.3.1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá mua	Giá trị hợp lý	Giá mua	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	151.154.228.1	68.617.467.94	33.102.832.23	33.689.724.20
	32	0	2	0
Cổ phiếu upcom	11.825.254.45	6.636.178.500	651.098.766	1.205.458.500
	0	0	0	0
Cộng	162.979.482.5	75.253.646.44	33.753.930.99	34.895.182.70
	82	0	8	0

Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định căn cứ trên giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	92.230.854.80	92.230.854.80	156.853.737.323	156.853.737.3
	4	4	23	23
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	1.689.809.348	1.689.809.348	23.145.306.482	23.145.306.48
	0	0	2	2
Cộng	93.920.664.15	93.920.664.15	179.999.043.805	179.999.043.8
	2	2	05	05

6.3.3. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.565.453.390	2.565.453.390
Trái phiếu	-	130.000.000.000
Cộng	2.565.453.390	132.565.453.390

A.6.4. Các khoản phải thu**6.4.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	2.092.720.382	6.465.638.190
Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	1.094.797.334	1.838.208.130
Cộng	<u>3.187.517.716</u>	<u>8.303.846.320</u>

A.6.5. Các khoản phải thu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Hải Hà	3.000.000.004	-
Các đối tượng khác	37.658.883	236.462.234
Cộng	<u>3.037.658.887</u>	<u>236.462.234</u>

A.6.6. Tạm ứng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Nguyễn Tuấn Anh- Giám đốc kinh doanh	179.630.000	-
Bà Vũ Thị Thu Huyền (*)	30.483.600.000	-
Các đối tượng khác	54.815.080	20.775.080
Cộng	<u>30.718.045.080</u>	<u>20.775.080</u>

(*) Là khoản tạm ứng cho Bà Vũ Thị Thu Huyền- phòng Đầu tư để tìm kiếm lô đất nhằm mục đích xây dựng văn phòng làm việc. Tuy nhiên chưa tìm được cơ hội thích hợp, ngày 10 tháng 1 năm 2023 đã hoàn ứng toàn bộ số tiền trên.

A.6.7. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	27.930.497	95.573.071
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	241.633.180	210.743.218
Cộng	<u>269.563.677</u>	<u>306.316.289</u>

b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi thế thương mại (*)	4.379.798.925	5.839.731.896
Chi phí sửa chữa văn phòng	923.293.740	-
Chi phí khác	228.161.127	172.626.448
Cộng	<u>5.531.253.792</u>	<u>6.012.358.344</u>

(*) Là giá trị lợi thế phát sinh khi hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (HPC) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Âu (AAS) tạo thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (HAC) với tổng giá trị 14.599.329.729 VND được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm hợp nhất.

A.6.8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**a. Ngắn hạn**

Là khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	532.786.200	532.786.200
Các đối tượng khác	2.000.000	2.000.000
Cộng	534.786.200	534.786.200

A.6.9. Các khoản đầu tư dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Hải Hà	-	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Placo	-	-	10.073.400.000	(10.073.400.000)
Cộng	-	-	15.073.400.000	(10.073.400.000)

A.6.10. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	10.848.856.084	4.322.582.100	231.103.698	15.402.541.882
Giảm trong năm	(43.356.500)	-	-	(43.356.500)
Số cuối năm	10.805.499.584	4.322.582.100	231.103.698	15.359.185.382
<i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	9.723.322.149	508.982.100	231.103.698	10.463.407.947
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	10.642.174.251	2.550.847.100	231.103.698	13.424.125.049
Phân loại lại	(476.700.000)	476.700.000	-	-
Khấu hao trong năm	119.426.177	476.700.000	-	596.126.177
Giảm trong năm	(43.356.500)	-	-	(43.356.500)
Số cuối năm	10.241.543.928	3.504.247.100	231.103.698	13.976.894.726
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	206.681.833	1.771.735.000	-	1.978.416.833
Số cuối năm	563.955.656	818.335.000	-	1.382.290.656

A.6.11. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.228.764.540	15.771.328.340	18.000.092.880

Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2.228.764.540	15.771.328.340	18.000.092.880
<i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	2.228.764.540	15.771.328.340	18.000.092.880
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.228.764.540	15.689.657.027	17.918.421.567
Khấu hao trong năm	-	81.671.313	81.671.313
Số cuối năm	2.228.764.540	15.771.328.340	18.000.092.880
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	81.671.313	81.671.313
Số cuối năm	-	-	-

A.6.12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.132.101.161	1.817.180.014
Tiền lãi được phân bổ trong năm	410.394.423	282.187.558
Cộng,	3.662.495.584	2.219.367.572

A.6.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	25.420.795	2.838.182	(2.911.091)		25.347.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.990.720.164	2.005.720.579	(7.610.331.655)	613.890.912	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.725.576.381	7.673.347.314	(9.292.689.031)		1.106.234.664
Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	-	-	84.192.276	(84.192.276)		-
Cộng	-	7.741.717.340	9.768.536.533	(16.992.596.144)	613.890.912	1.131.582.550

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất cho từng lĩnh vực khác nhau, cụ thể:

Hoạt động kinh doanh chứng khoán	Không chịu thuế
Hoạt động khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định.

A.6.14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cổ tức cho cổ đông	6.309.052.190	2.859.833.960
Phải trả tiền góp vốn đầu tư	4.375.000.000	17.357.145.753
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.593.726.399	617.186.814
Cộng	<u>13.277.778.589</u>	<u>20.834.166.527</u>

A.6.15. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị</u>
Ông Vũ Dương Hiền	24,29%	70.877.730.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Hapaco	6,64%	19.377.370.000
Các cổ đông khác	69,05%	201.508.800.000
Cổ phiếu quỹ	0,02%	47.060.000
Cộng	<u>100,00%</u>	<u>291.810.960.000</u>

b. Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	15.166.030.529	41.571.549.374
Lợi nhuận chưa thực hiện	(87.725.836.142)	1.141.251.702
Cộng	<u>(72.559.805.613)</u>	<u>42.712.801.076</u>

c. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ động hoặc các thành viên góp vốn

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	41.571.549.374
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	7.830.879.131
Số lãi phân phối cho cổ động hoặc các thành viên góp vốn từ lợi nhuận năm trước	(29.176.390.000)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ động hoặc các thành viên góp vốn đến 31 tháng 12 năm 2022	20.226.038.505
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(5.060.007.976)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(1.946.156.914)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	(1.946.156.914)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.167.694.148)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến 31/12/2022	<u>15.166.030.529</u>

A.6.16. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Loại dưới 1 năm	36.773.800.000	8.073.940.000

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	<u>36.773.800.000</u>	<u>8.073.940.000</u>

A.6.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Loại dưới 1 năm	8.999.990.000	133.999.990.000
Loại trên 1 năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>28.999.990.000</u>	<u>153.999.990.000</u>

A.6.18. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.251.102.750.000	1.600.101.190.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	192.647.250.000	128.144.540.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	15.000.000.000	204.146.700.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6.319.750.000	35.975.330.000
Cộng	<u>2.465.069.750.000</u>	<u>1.968.367.760.000</u>

A.6.19. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.189.770.000	10.483.590.000
Cộng	<u>10.189.770.000</u>	<u>10.483.590.000</u>

A.6.20. Tiền gửi của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	73.268.654.693	159.977.730.928
<i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	<i>72.803.854.091</i>	<i>159.579.890.705</i>
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>464.800.602</i>	<i>397.840.223</i>
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	10.553.744	12.732.831
<i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	<i>2.649.086</i>	<i>4.714.642</i>
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>7.904.658</i>	<i>8.018.189</i>
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	2.245.346.255	2.418.380.085
Cộng	<u>75.524.554.692</u>	<u>162.408.843.844</u>

A.6.21. Phải trả khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	73.279.208.437	159.990.463.759
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>72.806.503.177</i>	<i>159.584.605.347</i>
<i>Của nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>472.705.260</i>	<i>405.858.412</i>

Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
Cộng

Số cuối năm
2.245.346.255
75.524.554.692

Số đầu năm
2.418.380.085
162.408.843.844

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B.6.22.Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán trong năm	Tổng giá trị bán trong năm	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
					Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
A	B							
1	Cổ phiếu niêm yết	452.139	13.982.526.620	17.076.233.416	1.596.544.159	4.690.250.955	18.506.652.885	1.134.020.000
	Sàn Hà Nội	20.000	610.500.000	568.150.000	42.350.000	-	657.150.000	
	Sàn TP. Hồ Chí Minh	355.718	11.624.713.520	15.379.252.596	901.203.479	4.655.742.555	17.380.482.885	1.134.020.000
	Sàn Upcom	76.421	1.747.313.100	1.128.830.820	652.990.680	34.508.400	469.020.000	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	452.139	13.982.526.620	17.076.233.416	1.596.544.159	4.690.250.955	18.506.652.885	1.134.020.000

B.6.23.Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E		F	G	H=F-G
1	Loại FVTPL	162.979.482.582	75.253.646.440	(87.725.836.142)	1.141.251.702	13.924.336.082	(102.791.423.926)	(88.867.087.844)
1	Cổ phiếu niêm yết	162.979.482.582	75.253.646.440	(87.725.836.142)	1.141.251.702	13.924.336.082	(102.791.423.926)	(88.867.087.844)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	-	-
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
8	Các khoản đầu tư cho vay	-	-	-	-	-	-	-
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp	-	-	-	-	-	-	-
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
II	Loại HTM	-	-	-	-	-	-	-
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-	-	-
IV	Loại AFS	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	162.979.482.582	75.253.646.440	(87.725.836.142)	1.141.251.702	13.924.336.082	(102.791.423.926)	(88.867.087.844)

B.6.24.Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.620.249.283	37.594.754
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	434.778.084	-
Từ các khoản cho vay	20.955.307.113	22.485.486.646
Từ các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.658.356.164	18.992.940.484
Cộng	31.668.690.644	41.516.021.884

B.6.25.Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu lãi tiền gửi	2.632.291.787	1.607.605.188
Cộng	2.632.291.787	1.607.605.188

Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.186.074.764	932.628.449
Cộng	6.186.074.764	932.628.449

B.6.26.Chi phí quản lý của công ty chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.471.463.971	9.976.044.706
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.415.120	2.509.498
Chi phí công cụ, dụng cụ	161.553.322	141.265.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	556.901.757	646.758.215
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.000.000	6.660.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.149.673.323	1.076.504.215
Chi phí khác	4.943.937.749	4.254.165.105
Cộng	15.293.945.242	16.103.907.656

B.6.27.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(79.030.488.134)	48.768.469.954
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	89.059.091.028	458.188.321
- Các khoản điều chỉnh tăng	104.603.676.393	4.515.744.182
<i>Thù lao TV HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	164.000.000	601.958.333
<i>Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ</i>	276.700.000	276.700.000
<i>Lỗ chưa thực hiện</i>	102.791.423.926	3.203.470.972
<i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>	1.046.360.191	-
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	325.192.276	433.614.877
- Các khoản điều chỉnh giảm	(15.544.585.365)	(4.057.555.861)
<i>Lãi chưa thực hiện</i>	(13.924.336.082)	(4.019.961.107)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.620.249.283)	(37.594.754)
Thu nhập chịu thuế	10.028.602.894	49.226.658.275

Lỗi năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	10.028.602.894	49.226.658.275
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	2.005.720.579	9.845.331.655
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.005.720.579	9.845.331.655

B.6.28.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(81.036.208.713)	38.923.138.299
Lợi nhuận chưa thực hiện	(88.867.087.844)	816.490.135
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.167.694.148)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.830.879.131	36.938.954.016
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.176.390	29.176.390
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	268,40	1.266,06

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động tự doanh	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Doanh thu hoạt động	14.874.276.336	17.575.907.608	29.754.926.479		62.205.110.423
Chi phí hoạt động	(11.851.830.736)	(109.427.001.188)	(1.037.710.191)		(122.316.542.115)
Doanh thu hoạt động tài chính					2.632.291.787
Chi phí hoạt động tài chính					(6.186.074.764)
Chi phí không phân bổ					(15.293.945.242)
Kết quả hoạt động	3.022.445.600	(91.851.093.580)	28.717.216.288	-	(78.959.159.911)
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	86.006.617.546	92.874.303.961		178.880.921.507
Tài sản không phân bổ					68.879.269.645
Tổng cộng tài sản	-	86.006.617.546	92.874.303.961	-	247.760.191.152
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	-		-
Nợ phải trả không phân bổ					18.336.128.055
Tổng nợ phải trả	-				18.336.128.055

8. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban lãnh đạo	5.901.108.923	7.091.795.951
Ông Vũ Dương Hiền	1.165.637.024	1.194.592.669
Ông Đoàn Đức Luyện	864.296.888	999.026.869
Ông Phạm Công Ngữ	568.125.944	657.088.453
Ông Phạm Đức Phiên	510.936.278	501.221.958
Ông Nguyễn Anh Trung	139.183.357	497.442.168
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	610.902.168	826.609.946
Ông Vũ Xuân Thùy	97.600.000	360.375.000
Bà Vũ Thị Thanh Nga	582.720.860	648.774.881
Bà Lê Thị Mai Anh	581.215.969	701.551.786
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	66.400.000	241.583.333

Bà Đoàn Thị Thúy	423.826.435	463.528.888
Ông Nguyễn Tuấn Anh	290.264.000	-
Ông Đoàn Đức Luyện tạm ứng	-	34.600.000.000
Ông Đoàn Đức Luyện hoàn ứng	-	34.600.000.000
Vay tiền Ông Vũ Dương Hiền	211.450.000.000	162.759.000.000
Trả tiền vay Ông Vũ Dương Hiền	211.450.000.000	171.759.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh tạm ứng	299.630.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh hoàn ứng	120.000.000	-
Bà Đoàn Thị Thúy tạm ứng	1.034.000.000	-
Bà Đoàn Thị Thúy hoàn ứng	1.034.000.000	-
Bà Vũ Thị Thanh Nga tạm ứng	18.448.018	-
Bà Vũ Thị Thanh Nga hoàn ứng	18.448.018	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh A.6.6; A.6.13.

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 1.167.694.148VND. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính lại như sau (xem thuyết minh B.6.29):

	Mã số	Số liệu năm trước	Số liệu điều chỉnh lại
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	1.306,08	1.266,06

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2022 của Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng.

Trân trọng báo cáo!

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY



CHỦ TỊCH HĐQT
TS. Vũ Dương Hiền

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT